

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ II - NĂM 2017

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		73.123.626.346	82.371.650.011
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18.388.080.626	73.918.635.987
1. Tiền	111		18.388.080.626	73.918.635.987
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	45.000.000.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		45.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.554.645.720	5.902.114.024
1. Phải thu khách hàng	131		7.948.672.476	5.290.284.433
2. Trả trước cho người bán	132		60.000.000	147.000.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	545.973.244	464.829.591
IV. Hàng tồn kho	140		463.900.000	713.600.000
1. Hàng tồn kho	141	V.04	463.900.000	713.600.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		717.000.000	1.837.300.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		717.000.000	1.837.300.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.705.877.674	12.004.822.235
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.046.339.823	7.395.801.407
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7.046.339.823	7.395.801.407
- Nguyên giá	222		11.628.741.073	11.840.020.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.582.401.250)	(4.444.219.073)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.590.384.618	4.590.384.618
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.500.000.000	5.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(909.615.382)	(909.615.382)
V. Tài sản dài hạn khác	260		69.153.233	18.636.210
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	65.153.233	14.636.210
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.000.000	4.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		84.829.504.020	94.376.472.246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ II - NĂM 2017

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		29.497.681.468	44.376.472.246
I. Nợ ngắn hạn	310		29.497.681.468	44.376.472.246
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312			566.060.000
3. Người mua trả tiền trước	313		140.610.636	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.179.406.812	15.387.086.116
5. Phải trả người lao động	315		129.796.311	4.145.535.337
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	537.711.261	158.652.395
10. Dự phòng rủi ro trả thường	321		20.541.320.250	20.541.320.250
11. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi, BQLĐH	323		1.968.836.198	3.577.818.148
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.331.822.552	50.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		55.331.822.552	50.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	50.000.000.000	50.000.000.000
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.331.822.552	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		84.829.504.020	94.376.472.246

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			65.153.233	14.636.210
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			17.013.302.581	16.683.355.621
8. Doanh thu phát hành vé xổ số kiến thiết			20.800.000.000	20.600.000.000

Ninh Thuận, ngày 17 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Thanh Hiếu

Tăng Nguyên Nam

Nguyễn Khoa Hào

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II - NĂM 2017

DVT: VND

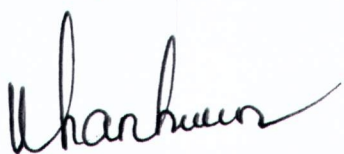
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	54.828.820.637	57.654.901.703	111.218.829.729	122.753.192.614
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		54.782.990.911	57.611.754.546	111.173.000.003	122.710.045.457
1.1.1. Xổ số truyền thống	0.1.1		52.601.172.727	56.702.663.636	107.354.818.181	120.528.227.273
1.1.2. Xổ số cào			363.636.364	363.636.364	545.454.546	545.454.546
1.1.3. Xổ số bốc			1.818.181.820	545.454.546	3.272.727.276	1.636.363.638
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		45.829.726	43.147.157	45.829.726	43.147.157
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.145.607.510	7.514.576.680	14.500.826.087	16.005.658.103
Thuế tiêu thụ đặc biệt			7.145.607.510	7.514.576.680	14.500.826.087	16.005.658.103
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		47.683.213.127	50.140.325.023	96.718.003.642	106.747.534.511
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		47.637.383.401	50.097.177.866	96.672.173.916	106.704.387.354
3.1.1. Xổ số truyền thống, cào, bốc	10.1.1		47.637.383.401	50.097.177.866	96.672.173.916	106.704.387.354
3.2. Doanh thu kinh doanh khác	10.2		45.829.726	43.147.157	45.829.726	43.147.157
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	43.521.115.998	46.571.941.967	86.032.162.350	90.473.497.998
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		43.521.115.998	46.571.941.967	86.032.162.350	90.473.497.998
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		32.152.044.000	34.858.596.000	62.865.450.000	58.711.940.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành	11.1.1		11.369.071.998	11.713.345.967	23.166.712.350	31.761.557.998
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		4.162.097.129	3.568.383.056	10.685.841.292	16.274.036.513
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		4.116.267.403	3.525.235.899	10.640.011.566	16.230.889.356
5.2. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và CCDV khác	20.2		45.829.726	43.147.157	45.829.726	43.147.157
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	26.473.292	420.964.862	139.164.842	638.476.788
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.171.558.003	2.239.335.646	5.322.227.921	4.919.450.186
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.017.012.418	1.750.012.272	5.502.778.213	11.993.063.115
11. Thu nhập khác	31		183.061.923	36.401.454	234.913.832	74.504.726
12. Chi phí khác	32		5.632.703		5.869.493	0
13. Lợi nhuận khác	40		177.429.220	36.401.454	229.044.339	74.504.726
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.194.441.638	1.786.413.726	5.731.822.552	12.067.567.841
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30			400.000.000	1.400.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		2.194.441.638	1.786.413.726	5.331.822.552	10.667.567.841

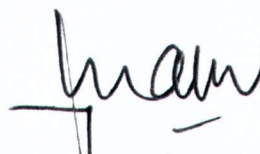
Ninh Thuận, ngày 17 tháng 7 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Trần Thị Thanh Hiếu

Tăng Nguyên Nam

Nguyễn Khoa Hào

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II - NĂM 2017

DVT: VND

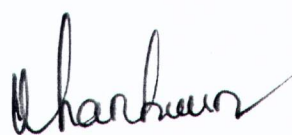
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	85.188.145.069	97.526.902.731
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(4.961.773.534)	(5.450.442.251)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(6.499.472.235)	(6.227.185.873)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.058.024.895)	(2.198.391.411)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	4.240.718.058	4.796.239.571
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(87.509.767.211)	(84.081.477.526)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.600.174.748)	4.365.645.241
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(69.545.455)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(65.000.000.000)	(102.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	45.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	139.164.842	638.476.788
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(44.930.380.613)	(56.861.523.212)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(55.530.555.361)	(52.495.877.971)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	73.918.635.987	73.456.839.662
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	18.388.080.626	20.960.961.691

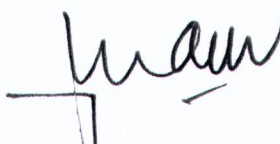
Ninh Thuận, ngày 17 tháng 7 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Trần Thị Thanh Hiếu

Tăng Nguyễn Nam

Nguyễn Khoa Hào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2017

Từ ngày 01/04 đến 30/6/2017

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán Quý II Năm 2017 của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Ninh Thuận (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn : sở hữu nhà nước.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh : phát hành và tiêu thụ vé XSKT.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết được quy định tại Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Những nội dung không được hướng dẫn ở Thông tư trên, Công ty thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn,
- Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước (FIFO)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : Theo nguyên giá.

Trong bảng Cân đối kế toán, TSCĐ hữu hình được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 – 50 năm |
| - Máy móc và thiết bị | 3 – 7 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 5 năm |
| - Tài sản cố định khác | 3 năm |

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, số dự phòng giảm giá được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá chứng khoán được thực hiện trên cơ sở giá giao dịch tại ngày kết thúc niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm,...

Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán và được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ: đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng

Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số”.

Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp được trích theo tỷ lệ 2% quỹ lương làm cơ sở đóng Bảo hiểm xã hội. Trong đó 1% được hạch toán vào chi phí kinh doanh, 1% còn lại do người lao động đóng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của quý này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hoạt động xổ số được ghi nhận khi Biên bản phát hành và thu hủy vé số được lập của Hội đồng Giám sát Xổ số Tỉnh.

Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với Doanh thu.

Riêng chi phí trả thưởng được xác định theo thực tế phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	108.113.507	1.863.249.101
- Tiền gửi ngân hàng	18.279.967.119	72.055.386.886
Tổng cộng	18.388.080.626	73.918.635.987
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
2.1 Đầu tư ngắn hạn	45.000.000.000	-
Tổng cộng	45.000.000.000	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
3.1 Phải thu khách hàng	7.948.672.476	5.290.284.433
3.2 Trả trước cho người bán	60.000.000	147.000.000
3.3 Các khoản phải thu khác	545.973.244	464.829.591
Tổng cộng	8.554.645.720	5.902.114.024
3.1 Phải thu khách hàng		
- Tiền vé số còn phải thu của các đại lý	7.948.672.476	5.290.284.433
- Các đối tượng khác		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Cộng	7.948.672.476	5.290.284.433
3.2 Trả trước cho người bán		
- Công ty TNHH MTV In Quảng Cáo Minh Trí	-	132.000.000
- Công ty Tư Vấn Thuận Phát khảo sát	-	-
- CN cty CP chứng khoán Bảo Việt	60.000.000	15.000.000
Cộng	60.000.000	147.000.000
3.3 Các khoản phải thu khác		
- Thu hộ thuế TNCN của CBCNV	254.533.244	214.464.591
- Phải thu khác (Cty TNHH MTV NN XSKT T.T Huế)	184.700.000	197.550.000
- Các đối tượng khác	106.740.000	52.815.000
Cộng	545.973.244	464.829.591
4. Hàng tồn kho		
- Vé xổ số	254.864.000	413.964.000
- Hàng gửi đi bán	209.036.000	299.636.000
Cộng	463.900.000	713.600.000
5. Tài sản ngắn hạn khác		
- Khoản tạm ứng của cán bộ, công nhân viên công ty.	717.000.000	1.827.300.000
Tổng cộng	717.000.000	1.837.300.000

6. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Chỉ tiêu				
Nguyên giá				
- Số đầu năm	7.062.783.883	4.279.640.316	497.596.281	11.840.020.480
- Mua trong năm	-	-	69.545.455	69.545.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Thanh lý	-	(280.824.862)	-	(280.824.862)
- Số cuối kỳ	7.062.783.883	3.998.815.454	567.141.736	11.628.741.073
Giá trị hao mòn				
- Số đầu năm	1.895.137.630	2.182.938.786	366.142.657	4.444.219.073
- Khấu hao trong kỳ	88.284.798	307.765.236	22.957.005	419.007.039
- Thanh lý	-	(280.824.862)	-	(280.824.862)
- Số cuối kỳ	1.983.422.428	2.209.879.160	389.099.662	4.582.401.250
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	5.167.646.253	2.096.701.530	131.453.624	7.395.801.407
- Tại ngày cuối kỳ	5.079.361.455	1.788.936.294	178.042.074	7.046.339.823

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

7. Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu (*)	5.500.000.000	5.500.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(909.615.382)	(909.615.382)
Cộng	4.590.384.618	4.590.384.618

8. Tài sản dài hạn khác

8.1 Chi phí trả trước dài hạn	65.153.233	14.636.210
8.2 Tài sản dài hạn khác	4.000.000	4.000.000
Tổng cộng	69.153.233	18.636.210

8.1 Tài sản dài hạn khác

- Mua xe VPĐLăk và VP Huế		14.636.210
- Máy tính laptop, 4 máy tính bàn	65.153.233	
Tổng cộng	65.153.233	14.636.210

8.2 Tài sản dài hạn khác

- Ký quỹ lắp đặt điện thoại tại Bưu điện Bình định	4.000.000	4.000.000
Tổng cộng	4.000.000	4.000.000

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế Giá trị gia tăng	2.020.894.920	1.484.999.584
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	2.706.943.874	2.005.792.886
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	658.024.895
- Thuế Thu nhập cá nhân	15.477.127	25.005.317
- Các khoản nộp vào ngân sách khác	1.436.090.891	11.213.263.343
Cộng	6.179.406.812	15.387.086.116

Thuế giá trị gia tăng: Phương pháp tính thuế phải nộp: khấu trừ - Thuế suất 10%**Thuế thu nhập doanh nghiệp:** Thuế suất 20%.**Thuế Tiêu thụ đặc biệt:** Thuế suất 15%.**Thu tài chính:** Là khoản phải nộp vào ngân sách, sau khi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và trích lập các Quỹ theo quy định.**Các khoản thuế khác thu hộ**

- Các khoản thuế khác Công ty kê khai và nộp theo quy định của Luật quản lý thuế.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

10. Phải trả người lao động

- Tiền lương phải trả cho người lao động	129.796.311	4.145.535.337
Tổng cộng	129.796.311	4.145.535.337

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Hội đồng khu vực Miền trung	-	22.405.179
- Cty Xổ số Kiến thiết Thừa Thiên Huế	534.200.000	100.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

- Các đối tượng khác	3.511.261	36.247.216
Cộng	537.711.261	158.652.395

12. Dự phòng rủi ro trả thưởng

- Dự phòng rủi ro trả thưởng	20.541.320.250	20.541.320.250
Tổng cộng	20.541.320.250	20.541.320.250

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Quỹ khen thưởng	913.493.435	1.503.528.435
- Quỹ phúc lợi	820.218.012	1.799.164.962
- Quỹ thưởng cho Viên chức quản lý	235.124.751	275.124.751
Cộng	1.968.836.198	3.577.818.148

14. Vốn chủ sở hữu

Stt	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
❖	Vốn chủ sở hữu				
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
3	Lợi nhuận chưa phân phối	-	5.331.822.552	-	5.331.822.552
	Tổng cộng	50.000.000.000	5.331.822.552	-	55.331.822.552

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	<u>Quý II Năm 2017</u>	<u>Quý II Năm 2016</u>
16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	54.782.990.911	57.611.754.546
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và DT khác	45.829.726	43.147.157
Tổng doanh thu	54.828.820.637	57.654.901.703
Các khoản giảm trừ	(7.145.607.510)	(7.514.576.680)
Doanh thu thuần		
- Doanh thu thuần xổ số	47.637.383.401	50.097.177.866
- Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ khác	45.829.726	43.147.157
Cộng	47.683.213.127	50.140.325.023
17. Chi phí kinh doanh		
- Chi phí trực tiếp phát hành	11.369.071.998	20.097.412.031
+ Hoa hồng bán vé	9.039.193.500	9.505.939.500
+ Chi phí in vé	1.520.500.000	1.322.200.000
+ Chi phí khác	809.378.498	885.206.467
+ Chi phí dự phòng trả thưởng	-	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

- Chi phí trả thưởng	32.152.842.000	34.858.596.000
Tổng cộng	43.521.913.998	46.571.941.967
18. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	26.473.292	420.964.862
Cộng	26.473.292	420.964.862
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.001.221.989	972.175.940
- Chi phí vật liệu quản lý	18.449.145	14.497.181
- Chi phí đồ dùng văn phòng	46.941.707	25.405.373
- Chi phí khấu hao TSCĐ	209.773.974	200.220.047
- Thuế, phí và lệ phí	78.385.152	43.261.555
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.594.854	77.042.976
- Chi phí bằng tiền khác	746.191.182	906.732.574
Cộng	2.171.558.003	2.239.335.646
20. Thu nhập khác:	183.061.923	36.401.454
21. Chi phí khác	5.632.703	-
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và lợi nhuận sau thuế		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.194.441.638	1.786.413.726
Chi phí không hợp lý theo Luật thuế		
Tổng thu nhập chịu thuế	2.194.441.638	1.786.413.726
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.194.441.638	1.786.413.726

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Bộ Tài Chính đã ban hành các Văn bản về công tác tài chính kế toán cho hoạt động xổ số có hiệu lực thi hành như sau:

- Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 “Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết”.
- Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định” của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp” và có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký.
- Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng”; Thông tư số 85/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.
- Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

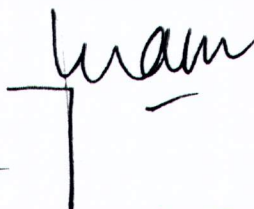
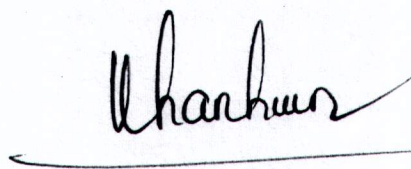
- Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ninh Thuận, ngày 17 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Thanh Hiếu

Tăng Nguyên Nam

Nguyễn Khoa Hào